

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	Khu vực nông thôn													
	Xã Phú Hữu													
1	Ấp Phú Lợi	16	68,75	75,00	37,50	100,00	43,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Ấp Phú Quới	3	66,67	66,66	33,33	100,00	33,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Ấp Phú Hiệp	64	78,13	85,93	31,25	100,00	4,68	3,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Ấp Phú Hòa	82	69,51	79,26	35,36	100,00	62,19	7,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Ấp Phú Thành	38	78,95	81,57	39,47	100,00	44,73	13,15	5,26	5,26	0,00	0,00	2,63	0,00
6	Ấp Phú Thạnh	62	70,97	83,87	41,93	100,00	46,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Ấp Vĩnh Thạnh	52	75,00	82,69	44,23	100,00	57,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Ấp Vĩnh Phước	91	85,71	74,72	35,16	100,00	49,45	1,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Ấp Vĩnh Lợi	89	74,16	86,51	34,83	100,00	49,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Ấp Vĩnh Hưng	60	93,33	93,33	45,00	100,00	46,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Ấp Vĩnh Phát	39	71,79	89,74	48,71	100,00	28,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,56	0,00
Tổng cộng		596	77,35	83,22	38,42	100,00	44,63	2,35	0,34	0,34	0,00	0,00	0,34	0,00

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

